

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30/06/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		341.709.409.031	371.926.884.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	309.886.761.273	347.042.052.735
1. Tiền	111		11.886.761.273	8.042.052.735
2. Các khoản tương đương tiền	112		298.000.000.000	339.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
III. Các khoản phải thu	130		13.040.083.194	10.190.668.452
1. Phải thu khách hàng	131	5.2	7.392.044.393	7.034.513.894
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	3.403.999.027	2.313.678.569
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136	5.4	2.876.739.774	1.479.175.989
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(632.700.000)	(636.700.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		18.188.259.482	14.681.843.754
1. Hàng tồn kho	141	5.5	18.188.259.482	14.681.843.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		594.305.082	12.320.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	594.305.082	12.320.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		126.446.728.794	127.320.259.558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		48.911.544.394	50.019.950.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	45.538.765.911	47.092.635.000
- Nguyên giá	222		70.333.756.332	69.528.312.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.794.990.421)	(22.435.677.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3.372.778.483	2.927.315.383
- Nguyên giá	228		4.347.461.035	3.819.349.735
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(974.682.552)	(892.034.352)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	67.275.881.450	67.779.402.195
- Nguyên giá	231		71.282.856.705	71.282.856.705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.006.975.255)	(3.503.454.510)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	1.470.679.304	1.431.764.546
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.470.679.304	1.431.764.546
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	6.546.000.000	6.546.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.296.000.000	10.296.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.242.623.646	1.543.142.434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	2.188.976.302	1.444.788.970
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	53.647.344	98.353.464
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		468.156.137.825	499.247.144.499
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		261.629.045.617	294.950.292.456
I. Nợ ngắn hạn	310		255.951.459.517	289.252.706.356
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	8.692.721.056	17.486.958.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	36.195.794.127	30.364.837.287
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	28.035.094.270	30.676.694.496
4. Phải trả công nhân viên	314		3.480.830.198	8.429.285.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	214.303.915	422.815.309
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	20.337.345.687	3.643.577.186
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	158.295.700.000	200.092.840.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.23	699.670.264	(1.864.301.793)
II. Nợ dài hạn	330		5.677.586.100	5.697.586.100
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.24	5.677.586.100	5.697.586.100
4. Vay và nợ dài hạn	338			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			



B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		206.527.092.208	204.296.852.043
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.25	206.527.092.208	204.296.852.043
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		112.914.590.000	112.914.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.914.590.000	112.914.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.220.495.600	9.220.495.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(1.414.603.444)	(1.414.603.444)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.929.968.744	40.929.968.744
8. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	420			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421		44.876.641.308	42.646.401.143
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.950.775.127	14.731.653.129
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		23.925.866.181	27.914.748.014
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		468.156.137.825	499.247.144.499

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Võ Thị Thu

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Ngọc Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02/2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	274.370.791.259	382.329.147.296	529.006.902.552	738.206.729.536
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		274.370.791.259	382.329.147.296	529.006.902.552	738.206.729.536
4. Giá vốn bán hàng	11	6.2	241.404.582.524	347.945.513.954	473.225.147.669	677.341.486.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.966.208.735	34.383.633.342	55.781.754.883	60.865.242.566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.516.292.471	3.424.257.103	7.014.710.864	6.301.991.608
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.787.978.751	1.780.902.862	3.577.302.795	3.102.834.665
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.787.978.751	1.780.902.862	3.577.302.795	3.102.834.665
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	11.536.239.950	11.843.790.750	22.464.577.199	23.196.378.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.208.238.179	4.894.357.104	6.248.098.468	7.791.358.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		19.950.044.326	19.288.839.729	30.506.487.285	33.076.661.748
11. Thu nhập khác	31	6.7	59.587.344	69.917.045	123.206.405	288.470.389
12. Chi phí khác	32	6.8	623.857	21.488.397	2.202.157	59.195.161
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		58.963.487	48.428.648	121.004.248	229.275.228
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.009.007.813	19.337.268.377	30.627.491.533	33.305.936.976
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	4.010.172.410	4.324.479.154	6.149.511.754	7.418.778.476
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		22.353.060	30.005.752	44.706.120	296.499.268
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.976.482.343	14.982.783.471	24.433.273.659	25.590.659.232
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.11	1.377	1.334	2.130	2.278
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.377	1.334	2.130	2.278

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



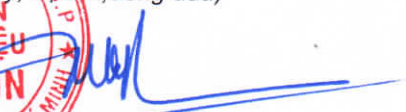
Phạm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Võ Thị Thu

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

Địa chỉ: 146E, Nguyễn Đình Chính, Quận Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.627.491.533	33.305.936.976
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.945.481.894	2.532.291.565
- Các khoản dự phòng	03		(4.000.000)	(444.039.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.014.710.864)	(7.482.193.665)
- Chi phí lãi vay	06		3.577.302.795	3.102.834.665
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.131.565.358	31.014.830.541
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.014.873.250)	471.639.126
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.506.415.728)	419.756.914
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(19.559.035.257)	(11.180.123.016)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.326.172.414)	(182.179.485)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.769.175.777)	(2.913.648.569)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.580.782.647)	(6.580.986.260)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7	2.740.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	7	(2.789.572.937)	(3.995.893.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.411.722.652)	7.053.395.336
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và TS dài hạn khác	21		(1.790.897.565)	(7.045.192.803)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các TS dài hạn khác	22		6.105.869.000	7.153.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.738.599.755	5.988.172.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.053.571.190	6.096.616.280
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		493.868.670.000	714.099.890.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(535.665.810.000)	(632.072.041.200)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.797.140.000)	82.027.848.800
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(37.155.291.462)	95.177.860.416
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		347.042.052.735	269.064.190.587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		309.886.761.273	364.242.051.003

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Nga



Võ Thị Thu



Phan Ngọc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2016.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, cho thuê bất động sản đầu tư và các dịch vụ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu quý 02/2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước do đơn giá sản phẩm xăng dầu bán ra sụt giảm.

1.6. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trạm kinh doanh xăng dầu số 20	Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 10	784 Hậu Giang, phường 12, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Kho xăng dầu 30/4	26 Chuyên Dừng, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 21	Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng kinh doanh Gas	103 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Địa điểm 105 Lê Lợi	105 Lê Lợi, phường 3, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 17	401 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 5	234 Bạch Đằng, phường 24, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
Trạm kinh doanh xăng dầu số 13	118 Cách Mạng Tháng Tám, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 11	132 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng kinh doanh Gas	406 Lê Văn Sỹ, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 19	247 Lê Quang Định, phường 1, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 6	9 Bis Trần Nãi, phường Bình An, quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trạm kinh doanh xăng dầu số 12	912 Võ Văn Kiệt, phường 5, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng kinh doanh Gas	M5 Lê Hoàng Phái, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 8	135 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 4	167 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng kinh doanh Gas	138B Trần Phú, phường 4, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng kinh doanh Gas	456 Trần Hưng Đạo, phường 2, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Điểm kinh doanh dịch vụ	67 Phú Thọ, phường 1, quận 11, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 16	260A Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng kinh doanh Gas (LPG)	263 Ngô Quyền, phường 6, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 3	16A Quốc lộ 22, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 18	A21 Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Cửa hàng kinh doanh Gas (LPG)	263 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Nhà hàng Mười Tám	18 Nguyễn Huy Tự, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 9	52 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng Cty CP Nhiên liệu Sài Gòn	146E Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
Trạm kinh doanh xăng dầu số 24	64 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	118 Hậu Giang, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	1438 Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8, TP. Hồ Chí Minh

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm

2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để mở rộng trạm kinh doanh xăng dầu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 10 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Phí kiểm định

Chi phí kiểm định phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 03 năm.

4.7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà cửa vật kiến trúc	14 - 30

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng đất theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm quản lý ERP được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu bán hàng hóa không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp (thuế bảo vệ môi trường).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

107
C TY
PHAI
N LI
I GI
N-T.F

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

4.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

• **Tiền mặt**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	4.103.378.500	4.289.558.000
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	7.783.382.773	3.752.494.735
5.1.3	Tiền đang chuyển		
Tổng cộng		11.886.761.273	8.042.052.735

• **Các khoản tương đương tiền (các khoản đầu tư ngắn hạn):**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	298.000.000.000	339.000.000.000
Cộng	298.000.000.000	339.000.000.000

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn <12 tháng tại các Ngân hàng trong nước.

5.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng kinh doanh xăng dầu	6.875.394.003	6.968.532.276
- Phải thu khách hàng kinh doanh dịch vụ và kho bãi	516.650.390	65.981.618
Cộng	7.392.044.393	7.034.513.894

5.3. Trả trước cho người bán

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trả trước cho nhà cung cấp đầu tư, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang (1)	2.576.588.327	2.022.157.944
- Trả trước cho nhà cung cấp khác (2)	738.017.000	291.520.625
Cộng	3.403.999.027	2.313.678.569

(1) Trả trước cho nhà đầu tư, mua sắm chủ yếu là công trình 105 Lê Lợi : 1.537.002.567 đồng, công trình xây dựng Trạm 6: 571.325.660 đồng và công trình xây dựng Trạm 12: 378.455.100 đồng ...

(2) Trả trước cho nhà cung cấp khác chủ yếu là thuê mặt bằng Trạm KDXD số 24

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu tiền lãi ngân hàng	1.484.088.888	1.207.977.779
- Các khoản phải thu khác	851.464.146	173.651.210
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
- Tạm ứng CBCNV	526.186.740	82.547.000
Cộng	2.876.739.774	1.479.175.989

* Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối quý	Số đầu năm
	(632.700.000)	(636.700.000)

5.5 Hàng tồn kho

	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a.	Nguyên liệu, vật liệu	283.937.203	113.088.598
b.	Công cụ, dụng cụ	52.501.359	18.608.359
c.	Hàng hóa	17.851.820.920	14.550.146.797
d.	Hàng mua đi đường		
	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	18.188.259.482	14.681.843.754

c. Hàng hóa

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Xăng A92, A95, E5	14.507.397.914	11.726.261.091
- Dầu DO	2.775.970.260	2.178.083.940
- Nhớt	567.118.746	644.467.766
- Khác	1.334.000	1.334.000
Cộng	17.851.820.920	14.550.146.797

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn:	Số cuối quý	Số đầu năm
	594.305.082	12.320.000

Chủ yếu là số dư chi phí SXKD phân bổ ngắn hạn trong kỳ (chi phí thuê đất, hội nghị ...)

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	34.767.144.750	20.504.012.838	10.290.075.392	3.967.079.492	69.528.312.472
2. Tăng trong kỳ		7.300.000		798.143.860	805.443.860
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	34.767.144.750	20.511.312.838	10.290.075.392	4.765.223.352	70.333.756.332
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	11.306.317.669	9.091.673.693	1.015.432.124	1.022.253.986	22.435.677.472
2. Tăng trong kỳ	785.335.000	815.387.682	536.481.588	222.108.679	2.359.312.949
- Khấu hao trong kỳ	785.335.000	815.387.682	536.481.588	222.108.679	2.359.312.949
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	12.091.652.669	9.907.061.375	1.551.913.712	1.244.362.665	24.794.990.421
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	23.460.827.081	11.412.339.145	9.274.643.268	2.944.825.506	47.092.635.000
2. Tại ngày cuối kỳ	22.675.492.081	10.604.251.463	8.738.161.680	3.520.860.687	45.538.765.911

▪ Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 10.261.427.196 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	CT.Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	2.404.349.735	1.415.000.000	3.819.349.735
2. Tăng trong kỳ	528.111.300		528.111.300
3. Giảm trong kỳ			
4. Số cuối kỳ	2.932.461.035	1.415.000.000	4.347.461.035
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	817.792.566	74.241.786	892.034.352
2. Tăng do khấu hao trong kỳ	11.472.474	71.175.726	82.648.200
3. Giảm trong kỳ			
4. Số cuối kỳ	829.265.040	145.417.512	974.682.552
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	1.586.557.169	1.340.758.214	2.927.315.383
2. Tại ngày cuối kỳ	2.103.195.995	1.269.582.488	3.372.778.483

5.10 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	47.039.100.634	24.243.76.071	71.282.856.705
2. Số cuối năm	47.039.100.634	24.243.76.071	71.282.856.705
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.629.792.533	1.873.662.977	3.503.454.510
2. Tăng trong kỳ	175.631.076	327.889.669	503.520.745
- Khấu hao trong kỳ	175.631.076	327.889.669	503.520.745
3. Số cuối kỳ	1.805.422.609	2.201.552.646	4.006.975.255
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	45.409.309.101	22.370.093.094	67.779.402.195
2. Tại ngày cuối kỳ	45.233.678.025	22.042.203.425	67.275.881.450

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	915.900.909	915.900.909
- Công trình 105 Lê Lợi	515.863.637	515.863.637
- Cải tạo VP 146E Nguyễn Đình Chính	30.000.000	
- Thẩm định công trình T04, T12	8.914.758	
Cộng	1.470.661.304	1.431.764.546

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	10.296.000.000	10.296.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	10.296.000.000	10.296.000.000

- Đầu tư cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Cà phê Petec	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)
Cộng	10.296.000.000	10.296.000.000

-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

• **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn :

	Cuối quý	Đầu năm
- Số đầu năm	3.750.000.000	3.750.000.000
- Số trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Số cuối kỳ (*)	3.750.000.000	3.750.000.000

*) Số dư là khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định.

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số còn phân bổ đầu năm	Số tăng trong năm	Số phân bổ trong năm	Số còn phân bổ cuối kỳ
- Thuê mặt bằng	1.250.000.020		124.999.998	1.125.000.022
- Chi phí sửa chữa nhỏ các Trạm (*)		997.814.813	97.095.874	900.718.939
- Chi phí phân bổ CCDC		25.336.182	3.743.533	21.592.649
- Nhận dạng thương hiệu	194.788.950		53.124.258	141.664.692
Cộng	1.444.788.970	1.023.150.995	278.963.663	2.188.976.302

(*) Chi phí sửa chữa nhỏ các Trạm chủ yếu là sửa chữa mặt dựng, bảng tên nhiên liệu, máy che nhà văn phòng Trạm)

5.14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

	Số cuối quý	Số đầu năm
- CCDC phân bổ	53.647.344	98.353.454

Là các khoản Chi phí CCDC phân bổ đã đưa vào chi phí năm trước được hoàn nhập trong kỳ.

5.16 Phải trả người bán

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả nhà cung cấp xăng, dầu, nhớt	7.660.648.928	16.696.725.809
- Phải trả nhà cung cấp đầu tư, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang	378.518.434	242.515.698
- Phải trả nhà cung cấp khác (*)	653.553.694	547.717.100
Cộng	8.692.721.056	17.486.958.607

(*) Chủ yếu phải trả cho nhà cung cấp vật tư, sửa chữa và vận chuyển xăng dầu trong kỳ

5.17 Người mua trả tiền trước

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Người mua trả trước của khách hàng kinh doanh xăng, dầu	80.259.600	364.837.287
- Kinh doanh dịch vụ mặt bằng, bất động sản (*)	36.105.869.000	30.000.000.000
Cộng	36.195.794.127	30.364.837.287

(*) Thu trước tiền chuyển nhượng BĐS 105 Lê Lợi: 36.100.000.000 đồng (số đầu năm 30.000.000.000 đồng)

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.583.597.337	2.643.072.281
- Thuế TNDN	4.010.172.410	1.441.443.303
- Thuế TNCN	17.480.418	49.904.827
- Thuế nhà đất	4.964.647.605	4.955.105.085
- Thuế bảo vệ môi trường	15.459.196.500	21.587.169.000
Cộng	28.035.094.270	30.676.694.496

(*) Tiền thuế đất nộp theo thông báo của Cơ quan nhà nước.

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Phí kiểm toán năm 2015	45.000.000	45.000.000
+ Chi phí lãi vay	84.625.963	276.498.945
+ Trợ cấp thôi việc, công tác phí xe bồn	16.030.000	
+ Chi phí nhiên liệu bảo dưỡng định kỳ xe bồn	37.847.952	72.756.364
+ Phí kiểm đếm tiền	30.800.000	28.560.000
Cộng	214.303.915	422.815.309

5.20 Doanh thu chưa thực hiện :

5.21 Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	733.425.582	781.679.302
- Nhận ký quỹ ngắn hạn (1)	892.714.000	883.806.900
- Phải trả cổ tức	16.869.616.685	17.388.185
- Phải trả ngắn hạn khác	1.885.977.605	1.978.090.984
+ Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư	1.650.000.000	1.650.000.000
+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	218.589.420	310.702.799
Cộng	20.337.345.687	3.643.577.186

(1) Chủ yếu là các khoản khách hàng ký quỹ

5.22 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	158.295.700.000	200.092.840.000
Cộng	158.295.700.000	200.092.840.000

Là các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo. Chi tiết như sau :

STT	Ngân hàng	Số dư đến 30-06-2016
1	TMCP QUÂN ĐỘI CN BẮC SÀI GÒN	4.236.300.000
2	VIETCOMBANK CN TPHCM	75.623.300.000
3	TMCP CÔNG THƯƠNG CN.TP.HCM	78.436.100.000
Tổng cộng		158.295.700.000

5.23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số dư đầu năm	Số trích lập trong năm	Tăng khác	Số chi trong năm	Số dư cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	(405.962.939)	2.238.182.090		(1.204.976.719)	627.242.432
- Quỹ phúc lợi	(1.461.226.332)	2.238.182.090	2.740.000	(707.496.218)	72.199.540
- Quỹ thưởng HĐQT & BKS	2.887.478	874.440.814		(877.100.000)	228.292
Cộng (*)	(1.864.301.793)	5.350.804.994	2.740.000	(2.789.572.937)	699.670.264

(*) Trong kỳ thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 và tạm trích quý 1/2016 theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số : 174/2016/NQ-ĐHĐCĐ

5.24 Phải trả dài hạn

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược	5.677.586.100	5.697.586.100
Cộng	5.697.586.100	5.697.586.100

5.25 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

5.25.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem phụ lục 01

5.25.b Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu :

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ :	57.586.340.000	57.586.340.000
- Vốn góp của các đối tượng khác :	55.328.250.000	55.328.250.000
Cộng	112.914.590.000	112.914.590.000

5.25.c Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.291.459	11.291.459
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.291.459	11.291.459
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.291.459</i>	<i>11.291.459</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(56.640)	(56.640)
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>(56.640)</i>	<i>(56.640)</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.234.819	11.234.819
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.234.819</i>	<i>11.234.819</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000

5.25.d Lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu năm	20.950.775.127	14.731.653.129
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh trong kỳ	23.925.866.181	25.320.659.232
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	44.876.641.308	40.052.312.361

5.25.e Phân phối lợi nhuận:

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số : 174/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2016

• Quỹ khen thưởng HĐQT và ban kiểm soát	:	874.440.814
• Quỹ khen thưởng	:	2.238.182.090
• Quỹ phúc lợi	:	2.238.182.090
• Cổ tức đợt 2 năm 2015	:	16.852.228.500
		22.203.033.494

5.25.f Các quỹ của doanh nghiệp:

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	40.929.968.744	40.929.968.744
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	699.441.972	(1.861.414.315)
- Quỹ khen thưởng của Ban điều hành	228.292	2.887.478
- Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		

* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Trích bổ sung lãi cổ tức
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

* Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty ;
- Khi chi phải có đề xuất của bộ phận nghiệp vụ có liên quan

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán xăng, dầu.

Chi tiết gồm:	Quý 2- 2016	Quý 2- 2015
- Doanh thu bán hàng hóa	269.551.766.603	370.606.409.426
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, mặt bằng	4.819.024.656	4.794.376.993
- Doanh thu bất động sản đầu tư		6.928.360.877
Cộng	274.370.791.259	382.329.147.296

Doanh thu trên đã loại trừ thuế bảo vệ môi trường Phát sinh trong quý là:	47.519.757.000	38.496.874.500
------------------------------------------------------------------------------	----------------	----------------

6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn xuất bán xăng, dầu.

Chi tiết gồm:	Quý 2- 2016	Quý 2- 2015
- Giá vốn xuất bán hàng hóa	241.153.303.315	341.861.989.374
- Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản	251.279.209	6.083.524.580
Cộng	241.404.582.524	347.945.513.954

-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng.

	Quý 2- 2016	Quý 2- 2015
Lãi tiền gửi	3.516.452.471	3.424.257.103
Cộng	3.516.452.471	2.877.734.505

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Quý 2- 2016	Quý 2- 2015
- Chi phí lãi vay	1.787.978.751	1.780.902.862
Cộng	1.787.978.751	1.321.930.803

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Quý 2- 2016	Quý 2- 2015
- Chi phí nhân viên bán hàng (Chủ yếu là tiền lương và các khoản trích theo lương)	5.748.366.926	5.934.124.893
- Chi phí vật liệu ,bao bì (chủ yếu nhiên liệu chạy xe bồn)	124.829.397	407.782
- Chi phí công cụ dụng cụ, phân bổ CCDC	58.112.764	115.770.214
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	910.406.711	744.642.373
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	3.907.149.928	4.674.346.850
- Chi phí bằng tiền khác (sửa chữa, bảo trì , bồi dưỡng độc hại, kiểm đếm tiền...)	787.374.224	374.498.638
Cộng	11.536.239.950	11.843.790.750

Chi phí dịch vụ mua ngoài : chủ yếu là

- Chi phí vận chuyển xăng dầu :	1.173.820.000 đồng
- Tiền thuê đất :	1.825.817.928 đồng
- Điện nước, điện thoại ...	907.512.000 đồng

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Quý 2- 2016	Quý 2- 2015
- Chi phí nhân viên quản lý	1.750.063.957	3.306.006.034
- Chi phí công cụ dụng cụ	22.235.897	104.421.148
- Khấu hao tài sản cố định	314.475.072	271.052.169
- Thuế, phí, lệ phí	67.640.001	6.886.358
- Chi phí dự phòng	-4.000.000	10.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài : điện, điện thoại, thuê đất	263.014.293	99.801.145
- Chi phí bằng tiền khác (thù lao HĐQT, BKS, quảng cáo, hội nghị, giao tế...)	794.808.959	1.096.190.250
Cộng	3.208.238.179	4.894.357.104

6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Quý 2- 2016	Quý 2- 2015
- Thu nhập nhượng bán thanh lý TSCĐ		
- Thu nhập thanh lý CCDC		6.545.454
- Thu nhập hoa hồng bảo hiểm	9.821.844	
- Thu nhập khác (*)	49.765.500	63.371.591
Cộng	59.587.344	69.917.045

(*) Chủ yếu hàng khuyến mãi của nhà phân phối nhót khi kết thúc chương trình nhập lại kho hàng hóa.

6.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Quý 2- 2016	Quý 2- 2015
- Thanh lý CCDC		21.432.000
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	619.537	
- Khác	4.320	56.397
Cộng	623.857	21.488.397

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

* Hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý 2- 2016	Quý 2- 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế ⁽¹⁾	20.009.007.813	19.337.268.377
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế ⁽²⁾	41.854.236	319.455.048
- Các khoản làm giảm lợi nhuận chịu thuế ⁽³⁾		
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế [(4)=(1)+(2)-(3)]	20.050.852.049	19.656.723.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ^[(5)=(4)*20%]	4.010.172.410	4.324.479.154

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

	Quý 2- 2016	Quý 2- 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.353.060	30.005.752

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu :

Lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.976.482.343	14.982.783.471
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm (tạm trích quỹ phúc lợi quỹ khen thưởng quý 1/2016)	507.407.478	
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.469.074.865	14.987.463.471
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.234.819	11.234.819
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.377	1.334

063
ÔNG
Ổ PH
IÊN
ÀI C
IAN-T

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu, chi khác cho hoạt động kinh doanh

Chi tiết gồm:

	30/06/2016	30/06/2015
Thu khác		
Thu từ quỹ phúc lợi (tiền nghỉ mát người lao động)	2.740.000	
Chi khác		
Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.789.572.937	3.995.893.915

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên có liên quan

Số dư cuối quý với các bên liên quan:

Đầu tư vốn: Vào Cty CP Nhiên liệu Sài Gòn

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	22.597.080.000	22.597.080.000
- Công ty CP Xăng dầu và dịch vụ Hàng Hải STS	57.586.340.000	57.586.340.000
Cộng	80.183.420.000	80.183.420.000

Các khoản phải trả khác:

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả cho Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM:		
- Phải trả cho Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ hàng hải STS:	7.660.648.928	16.598.520.000
	Quý 2-2016	Quý 2- 2015
- Giá trị hàng mua của Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	50.894.818.181	61.480.660.000
- Giá trị hàng mua của Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ hàng hải STS	179.326.445.449	206.255.270.000

Các khoản phải thu khác:

- Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ Hàng hải STS còn nợ (mua xăng chạy xe ô tô)	26.143.300	15.568.140
-----------------------------------------------------------------------------	------------	------------

Lợi nhuận sau thuế của :

Quý 2 năm 2016
15.976.482.343 đồng

Quý 2 năm 2015
14.982.783.471 đồng

Lợi nhuận quý 2 năm 2016 tăng nhẹ so với quý 2 năm 2015 chủ yếu là tiết kiệm chi phí phát sinh trong tiền lương do tinh giảm bộ máy nhân sự

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ THU NGA



VÕ THỊ THU



PHAN NGỌC HÙNG

Đơn vị: CÔNG TY CP NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

Địa chỉ: 146E Nguyễn Đình Chính, Q.Phú Nhuận

Phụ lục 01: Biến động của vốn chủ sở hữu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
1, Số dư đầu năm trước	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	40.291.027.010	23.259.133.459	184.270.642.625
- Vốn góp tăng trong kỳ					25.590.659.232	25.590.659.232
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước					(2.910.070.830)	(2.271.129.096)
+ Trích lập các quỹ N2014				638.941.734	(270.000.000)	(270.000.000)
+ Tạm trích quỹ HĐQT, BKS					(5.617.409.500)	(5.617.409.500)
- Chia cổ tức kỳ trước						
2. Số dư cuối kỳ trước	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	40.929.968.744	40.052.312.361	201.702.763.261
3. Số dư đầu năm nay	112.914.590.000	9.220.495.600	-1.414.603.444	40.929.968.744	42.646.401.143	204.296.852.043
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					24.433.273.659	24.433.273.659
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2015					(16.852.228.500)	(16.852.228.500)
- Trích các quỹ năm 2015					(4.843.397.516)	(4.843.397.516)
- Tạm trích các quỹ năm 2016					(507.407.478)	(507.407.478)
4. Số dư cuối kỳ này	112.914.590.000	9.220.495.600	-1.414.603.444	40.929.968.744	44.876.641.308	206.527.092.208

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THU NGA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ THỊ THU



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN NGỌC HÙNG

